



Thành phần câu	Vai trò	Ví dụ
Chủ ngữ danh từ hoặc danh từ	Chủ thể thực hiện hành động trong câu	She works at a hospital. <i>Cô ấy làm việc tại một bệnh viện.</i>
Vị ngữ động từ	Hành động mà chủ ngữ thực hiện, thường đứng ở giữa câu	Chandler likes coffee so much. <i>Chandlers rất thích cà phê.</i>
Tân ngữ trực tiếp	Danh từ tiếp nhận hành động của động từ, thường đứng ngay sau động từ	The boy <u>eats</u> chocolate . <i>Cậu bé ăn sô-cô-la.</i>
Tân ngữ gián tiếp	Danh từ gián tiếp tiếp nhận hành động của động từ, thường đứng sau động từ hoặc trước tân ngữ trực tiếp	Ross <u>asked</u> his son to go to bed. <i>Ross yêu cầu con trai anh ấy đi ngủ.</i>
<u>Giới từ</u>	In, on, at, to, behind,... thể hiện vị trí, phương hướng, thời gian, địa điểm, không gian hoặc bổ nghĩa cho danh từ đứng trước	Rachel is standing right behind Ross. <i>Rachel đang đứng ngay đằng sau Ross.</i>
<u>Từ bổ nghĩa</u>	Tính từ và trạng từ, bổ sung thông tin cho danh từ, động từ hoặc các từ bổ nghĩa khác. <u>Tính từ sở hữu</u> như mine, yours, hers, mom's,...	She sat quietly all day. <i>Cô ấy ngồi im lặng cả ngày.</i> I wish I had a villa like hers . <i>Tôi ước mình có biệt thự giống (biệt thự) của cô ấy.</i>
<u>Trạng từ</u>	Miêu tả đặc điểm/ trạng thái/ mức độ/ tần suất/ cách thức	Mr. Robert comes to the roasters very often.



Thành phần câu	Vai trò	Ví dụ
	của động từ, tính từ và trạng từ khác	<i>Ngài Robert đến quán cà phê rang xay rất thường xuyên.</i>
<u>Trạng từ mức độ</u>	Bổ ngữ cho tính từ đứng sau nó	The pasta is very delicious. <i>Món pasta rất ngon.</i>
<u>Mạo từ</u>	The, a, an. Cho biết số lượng của danh từ và định nghĩa một danh từ là cụ thể, xác định (the) hoặc không xác định (a, an)	The black dog is my mom's. <i>Con chó màu đen là của mẹ tôi.</i>
<u>Đại từ sở hữu</u>	Xác định sự sở hữu cho danh từ như my, his, her, their, your,...	Her father is very tall. <i>Bố anh ấy rất cao.</i>
Yếu tố bổ sung thông tin	Dùng để bổ sung thông tin cho chủ ngữ	My best friend, Linh , is a waitress. <i>Bạn thân của tôi, Linh, là một cô phục vụ.</i>
<u>Liên từ</u>	And, but, or,... nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề với nhau	She is a teacher and a doctor. <i>Cô ấy là một giáo viên và một là bác sĩ.</i>
<u>Mệnh đề phụ</u>	Mệnh đề chứa chủ ngữ và vị ngữ, cần kết hợp với mệnh đề độc lập để tạo thành câu hoàn chỉnh	If he arrives on time , we will be fine. <i>Nếu anh ấy đến đúng giờ, chúng ta sẽ ổn thôi.</i>
<u>Danh động từ</u>	Động từ đóng vai trò như danh từ, thường có dạng V-ing.	Baking is her hobby. <i>Làm bánh là sở thích của cô ấy.</i>



Thành phần câu	Vai trò	Ví dụ
Cụm từ ghép	Cụm từ ghép tính từ cấu thành bởi hai hay nhiều tính từ. Cụm từ ghép danh từ cấu thành bởi hai hay nhiều danh từ.	Mom and dad are traveling. <i>Bố và mẹ đang đi du lịch.</i> Apples are red, healthy fruit . <i>Táo là loại trái cây có màu đỏ, tốt cho sức khỏe.</i>
Danh từ	Chỉ người, địa điểm, sự vật, ý tưởng	Have you read this book ? <i>Bạn đã đọc cuốn sách này chưa?</i>
Đại từ	Đại diện/ thay thế cho danh từ	My brother is in sixth grade. He is the best student in the class. <i>Em trai tôi đang học lớp 6. Cậu bé là học sinh giỏi nhất lớp.</i>
Động từ	Chỉ hành động	A strange man is looking at me. <i>Một người đàn ông lạ mặt đang nhìn tôi.</i>
Tính từ	Miêu tả đặc điểm/ trạng thái của danh từ	Your cat is smelly ! <i>Con mèo của bạn hôi quá!</i>